

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**



# MỤC LỤC

---000---

---

---

| <u>Nội dung</u>                                   | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 1 - 2        |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3            |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 4            |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 5 - 28       |

---

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>847.855.215.382</b>    | <b>824.478.243.009</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>69.273.228.726</b>     | <b>62.116.676.458</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 55.573.228.726            | 62.116.676.458            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 13.700.000.000            | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>49.968.954.572</b>     | <b>35.068.954.572</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 68.954.572                | 68.954.572                |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 49.900.000.000            | 35.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>181.683.428.247</b>    | <b>167.820.950.590</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.1         | 182.977.864.976           | 165.053.943.045           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6.2         | 5.837.901.599             | 3.036.122.667             |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 14.660.000.000            | 22.000.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 6.297.392.882             | 5.845.616.088             |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 6.1,6.2,8   | (28.089.731.210)          | (28.114.731.210)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>539.572.472.426</b>    | <b>550.577.884.952</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 541.481.358.538           | 552.486.771.064           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.908.886.112)           | (1.908.886.112)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>7.357.131.411</b>      | <b>8.893.776.437</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 616.809.550               | 1.229.598.928             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.577.856.716             | 7.442.903.508             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 162.465.145               | 221.274.001               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>352.462.574.431</b>    | <b>355.552.958.920</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>3.771.660.200</b>      | <b>3.771.660.200</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 5.320.179.683             | 5.320.179.683             |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        | 8           | (1.548.519.483)           | (1.548.519.483)           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>254.757.523.793</b>    | <b>242.966.810.209</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>221</b> | <b>12</b>   | <b>176.701.530.517</b>    | <b>164.635.824.627</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 506.388.621.750           | 489.207.328.038           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (329.687.091.233)         | (324.571.503.411)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | <b>227</b> | <b>13</b>   | <b>78.055.993.276</b>     | <b>78.330.985.582</b>     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 83.921.172.931            | 83.921.172.931            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (5.865.179.655)           | (5.590.187.349)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>11.035.903.561</b>     | <b>25.680.880.467</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 11.035.903.561            | 25.680.880.467            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>15</b>   | <b>23.813.659.299</b>     | <b>23.994.960.793</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 15.1        | 12.028.659.299            | 12.209.960.793            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 15.2        | 11.785.000.000            | 11.785.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>59.083.827.578</b>     | <b>59.138.647.251</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 57.541.030.366            | 57.532.721.941            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 31.2        | 1.542.797.212             | 1.605.925.310             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.200.317.789.813</b>  | <b>1.180.031.201.929</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>480.223.989.342</b>    | <b>492.367.933.825</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>474.734.499.220</b>    | <b>486.695.774.767</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 35.016.592.572            | 33.417.487.273            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 210.914.638.662           | 209.810.660.751           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 12.525.170.433            | 14.974.828.633            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 47.258.916.911            | 69.307.856.494            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 12.653.812.255            | 3.154.762.462             |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 246.850.000               | 1.073.350.000             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 1.865.234.716             | 1.587.457.997             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 128.845.898.216           | 124.618.285.702           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 22          | 25.407.385.455            | 28.751.085.455            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.489.490.122</b>      | <b>5.672.159.058</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 60.000.000                | 60.000.000                |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | 23          | 4.766.430.332             | 4.910.492.541             |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 663.059.790               | 701.666.517               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>720.093.800.471</b>    | <b>687.663.268.104</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>720.093.800.471</b>    | <b>687.663.268.104</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 265.772.800.000           | 265.772.800.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 265.772.800.000           | 265.772.800.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 16.680.700.783            | 16.680.700.783            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 212.434.575.449           | 212.434.575.449           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 157.359.740.369           | 125.012.258.452           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 125.012.258.452           | 76.560.488.076            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 32.347.481.917            | 48.451.770.376            |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 67.845.983.870            | 67.762.933.420            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.200.317.789.813</b>  | <b>1.180.031.201.929</b>  |

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|   |           |             | 2020                   | 2019                   | 2020                             | 2019                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 25          | 266.844.622.514        | 262.113.843.540        | 266.844.622.514                  | 262.113.843.540        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 25          | 83.271.086             | 17.576.352.962         | 83.271.086                       | 17.576.352.962         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>266.761.351.428</b> | <b>244.537.490.578</b> | <b>266.761.351.428</b>           | <b>244.537.490.578</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 26          | 155.052.929.346        | 126.924.577.444        | 155.052.929.346                  | 126.924.577.444        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>111.708.422.082</b> | <b>117.612.913.134</b> | <b>111.708.422.082</b>           | <b>117.612.913.134</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 25          | 849.993.772            | 508.994.752            | 849.993.772                      | 508.994.752            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 27          | 3.255.926.244          | 3.238.417.436          | 3.255.926.244                    | 3.238.417.436          |
| <i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>                       | 23        | 27          | 1.753.773.132          | 1.511.899.674          | 1.753.773.132                    | 1.511.899.674          |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | (181.301.494)          | 291.151.819            | (181.301.494)                    | 291.151.819            |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 28          | 50.102.586.498         | 61.019.985.831         | 50.102.586.498                   | 61.019.985.831         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 28          | 18.100.822.612         | 20.678.874.437         | 18.100.822.612                   | 20.678.874.437         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>40.917.779.006</b>  | <b>33.475.782.001</b>  | <b>40.917.779.006</b>            | <b>33.475.782.001</b>  |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | 29          | 106.454.543            | 109.081.816            | 106.454.543                      | 109.081.816            |
| 13. Chi phí khác  | 32        | 29          | 75.789.635             | 1.712.289              | 75.789.635                       | 1.712.289              |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>29</b>   | <b>30.664.908</b>      | <b>107.369.527</b>     | <b>30.664.908</b>                | <b>107.369.527</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>40.948.443.914</b>  | <b>33.583.151.528</b>  | <b>40.948.443.914</b>            | <b>33.583.151.528</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 31.1        | 8.454.783.449          | 6.730.317.451          | 8.454.783.449                    | 6.730.317.451          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | 31.2        | 63.128.098             | 487.382.983            | 63.128.098                       | 487.382.983            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>32.430.532.367</b>  | <b>26.365.451.094</b>  | <b>32.430.532.367</b>            | <b>26.365.451.094</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | 32.347.481.917         | 26.650.846.599         | 32.347.481.917                   | 26.650.846.599         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | 83.050.450             | (285.395.505)          | 83.050.450                       | (285.395.505)          |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 24.3        | 0                      |                        | 1.095                            | 902                    |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | 24.3        | 0                      |                        | 1.095                            | 902                    |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 |
|---|-----------|---|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 40.494.386.666  | 33.583.151.528  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        | 5.351.973.401   | 5.355.818.482   |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | (36.283.750)  | -   |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (8.061.436)   | (12.680.136)  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | 194.817.632   | (682.462.945)   |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 1.753.773.132   | 1.511.899.674   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động              | 08        | 47.750.605.645  | 39.755.726.603  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (18.582.913.349)  | (15.506.709.829)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | 11.005.412.526  | 19.139.822.002  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        | (10.388.038.578)  | -79.131.567.880   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 604.480.953   | (10.539.077.340)  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (1.839.537.785)   | (1.444.004.943)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (10.945.386.969)  | (11.749.510.033)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 17        | (3.343.700.000)   | (4.031.592.651)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> | <b>14.260.922.443</b>                                     | <b>(63.506.914.071)</b>                                   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |           |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                  | 21        | (4.120.822.306)   | (10.307.427.404)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác               | 22        | -   | 34.490.337.480  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                   | 23        | (14.900.000.000)  | -   |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        | 7.340.000.000   | 3.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        | 366.192.010   | 554.198.798   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> | <b>(11.314.630.296)</b>                                   | <b>27.737.108.874</b>                                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |           |   |   |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 78.017.772.604  | 104.566.715.832   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (73.790.160.090)  | (51.300.335.728)  |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        | (40.698.000)  | (126.096.000)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> | <b>4.186.914.514</b>                                      | <b>53.140.284.104</b>                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b> | <b>7.133.206.661</b>                                      | <b>17.370.478.907</b>                                     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 62.116.676.458  | 92.511.870.590  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61        | 23.345.607  | 683.056   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b> | <b>69.273.228.726</b>                                     | <b>109.883.032.553</b>                                    |

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Chí Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1023 người. (Tại ngày 31.12.2019: 1.018 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

#### Công ty con :

| Tên   | Hoạt động chính  | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |
|---|--|---|--|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD) | Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.   | Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. | 100%                                     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)             | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn. | Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng. | 58,14%                                   |

#### Công ty liên kết :

|                                    |   |  |     |
|------------------------------------|---|--|-----|
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng. | Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. | 40% |
|------------------------------------|---|--|-----|

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

| Tên  | Hoạt động chính   | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |
|--|---|--|--|
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc | Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đông dược khác. | Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. | 50%                                      |

Chi nhánh phụ thuộc :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### *Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm          |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 10 năm          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm          |
| Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 năm          |
| Phần mềm máy tính               | 05 năm               |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn   | Thời gian sử dụng    |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn   | Không trích khấu hao |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 873/HĐ.TĐ ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết :*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Thuế

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b> |                                     |                                     |
| Tiền mặt                                     | 19.742.528.355                      | 11.150.115.920                      |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 35.830.700.371                      | 50.966.560.538                      |
| Các khoản tương đương tiền (*)               | 13.700.000.000                      | -                                   |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>69.273.228.726</b>               | <b>62.116.676.458</b>               |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN</b> |                              |                              |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)       | 49.900.000.000               | 35.000.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>49.900.000.000</b>        | <b>35.000.000.000</b>        |

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                                     |                                     |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 182.977.864.976                     | 165.053.943.045                     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (23.233.700.412)                    | (23.233.700.412)                    |
| <b>Giá trị thuần</b>                        | <b>159.744.164.564</b>              | <b>141.820.242.633</b>              |

Như được trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                                     |                                     |
| Công ty TNHH Tân Lộc Xanh                   | 1.330.179.240                       | 1.330.179.240                       |
| Yixing huading machinery co.,ltd            | 1.584.505.500                       | -                                   |
| Công ty Cổ phần chế tạo máy Thiên An        | -                                   | 535.150.000                         |
| Dương Thị Mộng Ngọc                         | 500.000.000                         | 500.000.000                         |
| Khác  | 2.423.216.859                       | 670.793.427                         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>5.837.901.599</b>                | <b>3.036.122.667</b>                |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (1.330.179.240)                     | (1.330.179.240)                     |
| <b>Giá trị thuần</b>                        | <b>4.507.722.359</b>                | <b>1.705.943.427</b>                |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                       | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Cho bên liên quan vay | 14.660.000.000                      | 22.000.000.000                      |

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

| Bên vay                               | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày đáo hạn             | Lãi suất %/năm (*) |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Dược OPC Bắc Giang | 14.660.000.000               | Ngày 20 tháng 8 năm 2020 | 5,8                |

(\*) Theo thông báo số 168/OPC ngày 03 tháng 03 năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC điều chỉnh mức lãi suất cho vay áp dụng kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 là 5,3% 1 năm.

| 8. PHẢI THU KHÁC  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>6.297.392.882</b>                | <b>5.845.616.088</b>                |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long              | 3.601.800.798                       | 3.601.800.798                       |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 1.995.667.143                       | 1.482.298.726                       |
| Phải thu Bên liên quan  | 74.349.100                          | 126.311.100                         |
| Phải thu khác   | 625.575.841                         | 635.205.464                         |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>5.320.179.683</b>                | <b>5.320.179.683</b>                |
| Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*) | 3.636.096.600                       | 3.636.096.600                       |
| Phải thu nhân viên  | 1.298.519.483                       | 1.298.519.483                       |
| Phải thu khác   | 385.563.600                         | 385.563.600                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>11.617.572.565</b>               | <b>11.165.795.771</b>               |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                     | (5.074.371.041)                     | (5.099.371.041)                     |
| <b>Giá trị thuần</b>  | <b>6.543.201.524</b>                | <b>6.066.424.730</b>                |
| <i>Trong đó :</i>   |                                     |                                     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (3.525.851.558)                     | (3.550.851.558)                     |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                             | (1.548.519.483)                     | (1.548.519.483)                     |

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 17).



**9. NỢ XẤU**

|  | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                         |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá gốc                   | Dự phòng                |
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>28.698.709.994</b>     | <b>(23.233.700.412)</b> | <b>28.698.709.994</b>     | <b>(23.233.700.412)</b> |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 12.825.176.072            | (12.825.176.072)        | 12.825.176.072            | (12.825.176.072)        |
| Bệnh viện  | 7.794.579.635             | (3.334.910.368)         | 7.794.579.635             | (3.334.910.368)         |
| Nhà thuốc  | 2.456.123.504             | (1.707.811.453)         | 2.456.123.504             | (1.707.811.453)         |
| Khác   | 5.622.830.783             | (5.365.802.519)         | 5.622.830.783             | (5.365.802.519)         |
| <b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>                | <b>1.330.179.240</b>      | <b>(1.330.179.240)</b>  | <b>1.330.179.240</b>      | <b>(1.330.179.240)</b>  |
| Công ty TNHH Tân Lộc Xanh                        | 1.330.179.240             | (1.330.179.240)         | 1.330.179.240             | (1.330.179.240)         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                    | <b>3.601.800.798</b>      | <b>(3.525.851.558)</b>  | <b>3.626.800.798</b>      | <b>(3.550.851.558)</b>  |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 3.601.800.798             | (3.525.851.558)         | 3.601.800.798             | (3.525.851.558)         |
| Phải thu nhân viên                               | -                         | -                       | 25.000.000                | (25.000.000)            |
| <b>Phải thu dài hạn</b>                          | <b>1.548.519.483</b>      | <b>(1.548.519.483)</b>  | <b>1.548.519.483</b>      | <b>(1.548.519.483)</b>  |
| Phải thu nhân viên                               | 1.298.519.483             | (1.298.519.483)         | 1.298.519.483             | (1.298.519.483)         |
| Khác   | 250.000.000               | (250.000.000)           | 250.000.000               | (250.000.000)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>35.179.209.515</b>     | <b>(29.638.250.693)</b> | <b>35.204.209.515</b>     | <b>(29.663.250.693)</b> |

10. HÀNG TỒN KHO

VND

|                              | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                              | Giá gốc                   | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu        | 251.596.440.490           | (1.802.637.093)        | 260.934.059.074           | (1.802.637.093)        |
| Bất động sản để bán (*)      | 160.622.501.912           | -                      | 160.622.501.912           | -                      |
| Thành phẩm                   | 120.814.882.291           | (106.249.019)          | 124.477.153.649           | (106.249.019)          |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang | 7.116.908.697             | -                      | 5.476.328.479             | -                      |
| Hàng hóa                     | 1.107.564.829             | -                      | 616.859.459               | -                      |
| Công cụ, dụng cụ             | 223.060.319               | -                      | 359.868.491               | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>541.481.358.538</b>    | <b>(1.908.886.112)</b> | <b>552.486.771.064</b>    | <b>(1.908.886.112)</b> |

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 17).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>616.809.550</b>    | <b>1.229.598.928</b>  |
| Chi phí sửa chữa                                  | -                     | 296.482.556           |
| Chi phí bảo hiểm                                  | 558.000.000           |                       |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 32.618.998            | 749.508.385           |
| Khác  | 26.190.552            | 183.607.987           |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>57.541.030.366</b> | <b>57.532.721.941</b> |
| Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*) | 57.408.610.908        | 57.441.854.151        |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 78.914.458            | 90.867.790            |
| Khác  | 53.505.000            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>58.157.839.916</b> | <b>58.762.320.869</b> |

(\*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                    | VND                         |                        |                        |                      |                        |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                              | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý  | Tổng cộng              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            |                             |                        |                        |                      |                        |
| 31/12/2019                   | 260.404.248.395             | 196.054.160.797        | 28.694.358.610         | 4.054.560.236        | 489.207.328.038        |
| Mua trong kỳ                 | -                           | 973.000.000            | -                      | 34.536.364           | 1.007.536.364          |
| Chuyển từ CPSX<br>KD dở dang | 16.173.757.348              | -                      | -                      | -                    | 16.173.757.348         |
| <b>31/03/2020</b>            | <b>276.578.005.743</b>      | <b>197.027.160.797</b> | <b>28.694.358.610</b>  | <b>4.089.096.600</b> | <b>506.388.621.750</b> |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>       |                             |                        |                        |                      |                        |
| 31/12/2019                   | 120.752.576.366             | 175.326.015.198        | 24.604.603.003         | 3.888.308.844        | 324.571.503.411        |
| Khấu hao trong kỳ            | 2.994.570.234               | 1.728.500.983          | 376.925.814            | 15.590.791           | 5.115.587.822          |
| <b>31/03/2020</b>            | <b>123.747.146.600</b>      | <b>177.054.516.181</b> | <b>24.981.528.817</b>  | <b>3.903.899.635</b> | <b>329.687.091.233</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                             |                        |                        |                      |                        |
| 31/12/2019                   | 139.651.672.029             | 20.728.145.599         | 4.089.755.607          | 166.251.392          | 164.635.824.627        |
| <b>31/03/2020</b>            | <b>152.830.859.143</b>      | <b>19.972.644.616</b>  | <b>3.712.829.793</b>   | <b>185.196.965</b>   | <b>176.701.530.517</b> |

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

|                |                 |                |               |                 |
|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 32.472.818.037 | 153.742.209.253 | 22.547.810.990 | 3.244.949.509 | 212.007.787.789 |
|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | VND                   |                         |                   |                       |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|                        | Quyền<br>sử dụng đất  | Phần mềm<br>máy vi tính | Khác              | Tổng cộng             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                       |                         |                   |                       |
| 31/12/2019             | 82.296.407.931        | 1.540.865.000           | 83.900.000        | 83.921.172.931        |
| <b>31/03/2020</b>      | <b>82.296.407.931</b> | <b>1.540.865.000</b>    | <b>83.900.000</b> | <b>83.921.172.931</b> |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b> |                       |                         |                   |                       |
| 31/12/2019             | 3.965.422.349         | 1.540.865.000           | 83.900.000        | 5.590.187.349         |
| Khấu hao trong kỳ      | 274.992.306           | -                       | -                 | 274.992.306           |
| <b>31/03/2020</b>      | <b>4.240.414.655</b>  | <b>1.540.865.000</b>    | <b>83.900.000</b> | <b>5.865.179.655</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                       |                         |                   |                       |
| 31/12/2019             | 78.330.985.582        | -                       | -                 | 78.330.985.582        |
| <b>31/03/2020</b>      | <b>78.055.993.276</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>          | <b>78.055.993.276</b> |

Trong đó :

|  |               |            |               |
|--|---------------|------------|---------------|
| Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.540.865.000 | 83.900.000 | 1.624.765.000 |
|--|---------------|------------|---------------|

|                                     |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*) | 11.035.903.561        | 11.035.903.561        |
| Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ                     | -                     | 14.644.976.906        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>11.035.903.561</b> | <b>25.680.880.467</b> |

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

| 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                                | Đầu tư vào công ty liên kết         | 12.028.659.299                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.785.000.000                      | 11.785.000.000                      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>23.813.659.299</b>               | <b>23.994.960.793</b>               |

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty                         | Hoạt động<br>chính | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
|                                     |                    | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị (VND)  | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị (VND)  |
| Công ty CP<br>Dược OPC<br>Bắc Giang | Dược phẩm          | 40                        | 12.028.659.299 | 40                        | 12.209.960.793 |

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

**Giá trị đầu tư :**

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 12.000.000.000

**Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :**

|  |               |
|--|---------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                      | 209.960.793   |
| Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ | (260.511.868) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                       | 79.210.374    |
| Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ          | -             |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2020                      | 28.659.299    |

**Giá trị còn lại :**

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 12.209.960.793 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | 12.028.659.299 |

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu         | Giá gốc đầu tư<br>VND | Số lượng cổ phiếu         | Giá gốc đầu tư<br>VND |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm<br>Trung ương Vidipha             | 180.000                   | 4.070.000.000         | 180.000                   | 4.070.000.000         |
| Công ty CP Dược Hà Tĩnh                                     | 272.250                   | 2.750.000.000         | 272.250                   | 2.750.000.000         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược                                 | 145.000                   | 1.950.000.000         | 145.000                   | 1.950.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hóa dược<br>Việt Nam                        | 50.000                    | 1.250.000.000         | 50.000                    | 1.250.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dược Vật tư<br>Y tế Thái Bình               | 15.750                    | 1.665.000.000         | 15.750                    | 1.665.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dược và<br>Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang | 10.000                    | 100.000.000           | 10.000                    | 100.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>  |                           | <b>11.785.000.000</b> |                           | <b>11.785.000.000</b> |

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>                          |                                     |                                     |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                   | <b>34.653.982.572</b>               | <b>31.897.092.273</b>               |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt  | 1.020.500.000                       | 3.284.570.858                       |
| Công ty TNHH SX và TM Nhựa Minh Thành                           | 2.110.287.740                       | -                                   |
| Công ty TNHH Sản xuất Phim Tuổi trẻ Việt                        | 100.000.000                         | 4.382.632.000                       |
| Guangxi caobenyan traditional chinese medical slices            | 6.827.989.714                       | -                                   |
| Khác  | 24.595.205.118                      | 24.229.889.415                      |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                   | <b>362.610.000</b>                  | <b>1.520.395.000</b>                |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang                              | 362.610.000                         | 1.520.395.000                       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>35.016.592.572</b>               | <b>33.417.487.273</b>               |
|   |                                     |                                     |
| <b>17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>                    |                                     |                                     |
|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i) | 178.082.838.961                     | 178.082.838.961                     |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)               | 26.250.000.000                      | 26.250.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)      | 5.000.000.000                       | 5.000.000.000                       |
| Khác  | 1.581.799.701                       | 477.821.790                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>210.914.638.662</b>              | <b>209.810.660.751</b>              |

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            |                              |                       |                       | VND                          |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                            | 7.795.425.044         | 7.373.669.224         | 421.755.820                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 9.730.618                    | 5.420.605             | 11.605.769            | 3.545.454                    |
| Thuế nhập khẩu             | -                            | 19.935.468            | 1.589.424.625         | - 1.569.489.157              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.473.282.807               | 8.454.783.449         | 9.599.770.857         | 10.328.295.399               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.673.770.016                | 5.417.856.485         | 7.876.343.254         | - 784.716.753                |
| Tiền thuê đất              | -                            | 2.312.851.009         | 55.750.585            | 2.257.100.424                |
| Các loại thuế khác         | 1.818.045.192                | 66.634.054            | 16.000.000            | 1.868.679.246                |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>14.974.828.633</b>        | <b>24.072.906.114</b> | <b>26.522.564.314</b> | <b>12.525.170.433</b>        |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing | 5.980.355.664                | -                            |
| Chi phí nhượng quyền                     | 572.766.856                  | -                            |
| Chi phí phúc lợi cho nhân viên           | 900.000.000                  | -                            |
| Chi phí khám sức khỏe                    | 449.785.000                  | -                            |
| Chi phí đồng phục                        | 450.000.000                  | -                            |
| Chi phí thuê đất                         | 697.631.022                  | -                            |
| Chi phí hoa hồng bán hàng                | 1.446.925.369                | 1.577.119.622                |
| Chi phí lãi vay                          | 345.175.476                  | 430.940.129                  |
| Chi phí khác                             | 1.811.172.868                | 1.146.702.711                |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>12.653.812.255</b>        | <b>3.154.762.462</b>         |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | VND                          | VND                          |
| Cổ tức             | 683.809.839                  | 724.507.839                  |
| Kinh phí công đoàn | 507.811.288                  | 268.014.203                  |
| Phải trả khác      | 673.613.589                  | 594.935.955                  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.865.234.716</b>         | <b>1.587.457.997</b>         |

21. VAY NGẮN HẠN

VND

|                           | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Vay trong kỳ   | Trả trong kỳ   | Lãi chênh lệch<br>tỷ giá | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 |
|---------------------------|------------------------------|----------------|----------------|--------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | 124.618.285.702              | 78.017.772.604 | 73.790.160.090 | -                        | 128.845.898.216              |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

| Hợp đồng  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày đáo hạn  | Lãi suất    | Tài sản bảo đảm  |
|---|-------------------------------------|---|-------------|--|
| <b>Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>                          |                                     |   |             |  |
| HĐSTVN523-13  | 28.141.206.885                      | Từ ngày 21 tháng 04 năm 2020<br>đến ngày 21 tháng 09 năm 2020 | 4.9% - 5.7% | Hàng tồn kho<br>và phải thu  |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>         |                                     |   |             |  |
| 0039/1938/N-CTD   | 24.355.794.978                      | Từ ngày 14 tháng 04 năm 2020<br>đến ngày 17 tháng 06 năm 2020 | 5% - 5.7%   | Hàng tồn kho   |
| <b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam</b>                       |                                     |   |             |  |
| SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804  | 15.742.672.514                      | Từ ngày 15 tháng 04 năm 2020<br>đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 4.9% - 5.5% | Tín chấp   |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn</b> |                                     |   |             |  |
| 01/2019/93680/HĐTD  | 41.638.008.206                      | Từ ngày 27 tháng 04 năm 2020<br>đến ngày 28 tháng 05 năm 2020 | 5,7%        | Tín chấp   |
| <b>Ngân hàng SINOPAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh</b>                    |                                     |   |             |  |
| Số/No: 191030   | 10.471.406.840                      | Từ ngày 05 tháng 08 năm 2020<br>đến ngày 22 tháng 09 năm 2020 | 4.9% - 5.4% | Tín chấp   |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh</b>       |                                     |   |             |  |
| 079/2019-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN<br>số 01                        | 5.680.566.190                       | Từ ngày 18 tháng 12 năm 2019<br>đến ngày 18 tháng 06 năm 2020 | 6,8%        | Đây là khoản vay của<br>OPC BD, công ty con<br>của Công ty, được Công<br>ty bảo lãnh |
| 079/2019-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN<br>số 02                        | 2.816.242.603                       | Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020<br>đến ngày 14 tháng 7 năm 2020   |             |  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>128.845.898.216</b>              |   |             |  |

|   | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2019<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| <b>22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>  |  |  |
| Số dư đầu kỳ  | 28.751.085.455   | 23.805.186.410   |
| Sử dụng quỹ   | (3.343.700.000)  | (4.061.480.984)  |
| Số dư cuối kỳ   | <u>25.407.385.455</u>  | <u>19.743.705.426</u>  |
| <b>23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>  | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2020<br/>VND</i>   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>VND</i>   |
| Trợ cấp thôi việc   | 4.766.430.332  | 4.910.492.541  |
| <b>24. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |  |  |
| <b>24.1 Cổ phiếu :</b>  | <i>Số lượng</i>  |  |
|   | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2020</i>   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i>   |
| Cổ phiếu được phép phát hành :  | 26.577.280   | 26.577.280   |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :   |  |  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông :</i>   | 26.577.280   | 26.577.280   |
| Cổ phiếu đang lưu hành :  |  |  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông :</i>   | 26.577.280   | 26.577.280   |
| <b>24.2 Cổ tức :</b>  | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2019<br/>VND</i> |
| Cổ tức đã chi trả trong kỳ  | <u>40.698.000</u>  | <u>126.096.000</u>   |
| <b>24.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :</b>  |  |  |
| Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :  | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2020</i>         | <i>Cho kỳ kế toán 3<br/>tháng kết thúc ngày<br/>31 tháng 03 năm<br/>2019</i>         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                  | 32.347.481.917   | 26.650.846.599   |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (3.234.748.192)  | (2.665.084.660)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 29.112.733.725   | 23.985.761.939   |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)   | 26.577.280   | 26.577.280   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu :</b>  |  |  |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>  | 1.095  | 902  |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>  | 1.095  | 902  |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020 (tiếp  
theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

### 24.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | <i>Vốn cổ phần (*)</i> | <i>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</i> | <i>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</i> | <i>Lợi ích cổ đông<br/>không kiểm soát</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|--|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|--|------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</b> |                        |                                 |                                  |  |  |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                                    | 265.772.800.000        | 16.680.700.783                  | 194.356.152.797                  | 81.425.296.200                                   | 67.781.159.087                             | 626.016.108.867        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                               | -                                | 26.650.846.599                                   | -285.395.505                               | 26.365.451.094         |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019                                    | <u>265.772.800.000</u> | <u>16.680.700.783</u>           | <u>194.356.152.797</u>           | <u>108.076.142.799</u>                           | <u>67.495.763.582</u>                      | <u>652.381.559.961</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</b> |                        |                                 |                                  |  |  |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                    | 265.772.800.000        | 16.680.700.783                  | 212.434.575.449                  | 125.012.258.452                                  | 67.762.933.420                             | 687.663.268.104        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                               | -                                | 32.347.481.917                                   | 83.050.450                                 | 32.430.532.367         |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020                                    | <u>265.772.800.000</u> | <u>16.680.700.783</u>           | <u>212.434.575.449</u>           | <u>157.359.740.369</u>                           | <u>67.845.983.870</u>                      | <u>720.093.800.471</u> |

(\*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

25. DOANH THU

|   | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |   |   |
| <b>Tổng doanh thu</b>                         | <b>266.844.622.514</b>  | <b>262.113.843.540</b>  |
| <i>Trong đó :</i>                             |   |   |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>     | <i>260.000.926.627</i>  | <i>261.068.074.453</i>  |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>          | <i>6.465.221.118</i>  | <i>654.772.109</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>             | <i>378.474.769</i>  | <i>390.996.978</i>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           |   |   |
| Hàng bán bị trả lại                           | 83.271.086  | 17.576.352.962  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>266.761.351.428</b>  | <b>244.537.490.578</b>  |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |   |   |
| Lãi tiền gửi                                  | 40.680.596  | 331.333.126   |
| Cổ tức được chia                              | 122.978.000   | 59.978.000  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 409.452.662   | 117.683.626   |
| Lãi cho vay                                   | 276.882.514   |   |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>849.993.772</b>  | <b>508.994.752</b>  |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|--|---|---|
| <b>Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán</b> | <b>146.271.976.210</b>  | <b>124.330.261.904</b>  |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán               | 5.737.537.751   | 657.063.381   |
| Giá vốn hàng khuyến mãi                      | 2.877.475.423   | 1.800.888.524   |
| Giá vốn dịch vụ                              | 165.939.962   | 136.363.635   |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>155.052.929.346</b>  | <b>126.924.577.444</b>  |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                               | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay               | 1.753.773.132   | 1.511.899.674   |
| Chiết khấu thanh toán         | 1.501.143.886   | 1.720.177.323   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.009.226   | 6.340.439   |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>3.255.926.244</b>  | <b>3.238.417.436</b>  |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 |   |   |
| Chi phí nhân viên                       | 27.356.863.205  | 40.355.125.755  |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị | 8.802.835.658   | 10.315.515.184  |
| Chi phí bán hàng khác                   | 13.942.887.635  | 10.349.344.892  |
|   | <b>50.102.586.498</b>   | <b>61.019.985.831</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     |   |   |
| Chi phí nhân viên                       | 11.704.163.402  | 13.351.461.972  |
| Chi phí quản lý khác                    | 6.396.659.210   | 7.327.412.465   |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>18.100.822.612</b>   | <b>20.678.874.437</b>   |

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                               | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|-------------------------------|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>          | <b>106.454.543</b>  | <b>109.081.816</b>  |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 98.181.816  | 98.181.816  |
| Thu nhập khác                 | 8.272.727   | 10.900.000  |
| <b>Chi phí khác</b>           | <b>75.789.635</b>   | <b>1.712.289</b>  |
| Chi phí thuê mặt bằng         | 32.398.519  | -   |
| Khác                          | 43.391.116  | 1.712.289   |
| <b>Lợi nhuận khác thuần</b>   | <b>30.664.908</b>   | <b>107.369.527</b>  |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 106.418.665.974   | 122.680.286.570   |
| Chi phí nhân công                | 59.007.941.589  | 67.279.758.673  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.351.973.401   | 5.355.818.482   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.712.652.285  | 10.712.521.862  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.515.886.476  | 13.729.683.281  |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>197.007.119.725</b>  | <b>219.758.068.868</b>  |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN

|  | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |   |   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 8.454.783.449   | 6.730.317.451   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 63.128.098  | 487.382.983   |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>8.517.911.547</b>  | <b>7.217.700.434</b>  |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

|   | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>40.948.443.914</b>   | <b>33.583.151.528</b>   |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 8.189.688.783   | 6.716.630.306   |
| <i>Điều chỉnh thuế do:</i>  |   |   |
| Chi phí không được khấu trừ   | 442.681.878   | 682.184.217   |
| Thu nhập không chịu thuế TNDN   | 177.587.212   | 668.497.071   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành            | 8.454.783.449   | 6.730.317.451   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 63.128.098  | 487.382.983   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>8.517.911.547</b>  | <b>7.217.700.434</b>  |

#### 31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

|                                       | <u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u> |                              | <u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>               |  |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--|--|
|                                       | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020         | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020 | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019 |
| Trợ cấp thời việc phải trả            | 953.286.067                          | 982.098.509                  | (28.812.442)   | (2.383.333)  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi          | 309.703.896                          | 314.703.896                  | (5.000.000)  |  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | 172.068.863                          | 172.068.863                  | -  |  |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 107.738.386                          | 137.373.374                  | (29.634.988)   | (459.507.549)  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái            |                                      | (319.332)                    | 319.332  | (25.492.101)   |
| <b>Tài sản thuế TN hoãn lại thuần</b> | <b>1.542.797.212</b>                 | <b>1.605.925.310</b>         | <b>(63.128.098)</b>  | <b>(487.382.983)</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>     |                                      |                              | <b>(63.128.098)</b>  | <b>(487.382.983)</b>   |

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm :

|   | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020 | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019 |
|---|--|--|
| <b>OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)</b> |  |  |
| Mua nguyên vật liệu                     | 3.315.608.500  | 14.772.963.000   |
| Lãi cho vay                             | 276.804.600  | -  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

#### OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu) | 362.610.000                         | 1.520.395.000                       |
| Phải thu ngắn hạn khác (Lãi cho vay)              | 74.349.100                          | 126.311.100                         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Cho vay)            | 14.660.000.000                      | 22.000.000.000                      |

#### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc :

|  | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2020<br>VND | Cho kỳ kế toán 3<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 03 năm<br>2019<br>VND |
|--|---|---|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 7.139.966.484   | 6.878.841.774   |

### 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 4.649.527.184                       | 3.696.877.937                       |
| Từ 2 đến 5 năm   | 956.352.000                         | 836.352.000                         |
| Trên 5 năm       | 4.338.576.000                       | 4.390.848.000                       |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>9.944.455.184</b>                | <b>8.924.077.937</b>                |

**34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

| Ngoại tệ các loại : | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD")    | 80.639                       | 51.263                       |

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Vũ Thị Tuyết Dung**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thế Đê**



Ngày 20 tháng 04 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Chí Linh**